

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 06/ 8/ 2024  
V/v: "Ly hôn"

**NHÂN DANH**  
**NGƯỜI CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

**Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bạc Thị Liên
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lò Thị Hiền  
2. Bà Đỗ Thị Thu Hà
- Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký  
Tòa án nhân dân thành phố Đ

Ngày 06/8/2024. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2024/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXX-ST ngày 12/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18 ngày 26/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thu N - Sinh năm 1980 (có mặt).  
Trú tại: Số nhà 94, tổ 8, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên
2. Bị đơn: Anh Phạm Bá K - Sinh năm 1981 (vắng mặt).  
Trú tại: Số nhà 161, tổ 8, phường N thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 06/5/2024 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân thành phố Đ, chị Trần Thu N (nguyên đơn) trình bày:***

1. Về hôn nhân: Tôi và anh Phạm Bá K có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Đ vào ngày 20/9/2011. Chúng tôi kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống hơn nữa giữa tôi và anh Trình không có con chung nên không hòa hợp. Chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 01/2024 cho đến nay. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Tôi và anh T không có con chung.

3. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 10/5/2024, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của chị Nguyệt cho

anh T được biết. Giao thông báo thụ lý vụ án hợp lệ cho anh T. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo thụ lý vụ án, anh T không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã triệu tập nhiều lần và tiến hành giao thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án hợp lệ cho anh T, nhưng anh T vẫn không đến Tòa. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 12/7/2024 Tòa án nhân dân thành phố Đ đã ra quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên Tòa và tiến hành tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị và anh Trình không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

- Anh T đã được triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt không lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng. Bị đơn có địa chỉ tại tổ 8, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên do vậy vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 177 BLTTDS, việc anh **Trình** không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70; 72/BLTTDS là do anh T đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Cho nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS năm 2015. HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Bá K và chị Trần Thu N có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện cùng bản tự khai của chị N trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy: Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do anh T và chị N tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, nguyên nhân chính là do anh chị không có con chung nên không hòa hợp, không có sự ràng buộc gắn bó. Tình cảm vợ chồng cũng vì thế mà mất dần đi, cuộc hôn nhân không có hạnh phúc, bản thân chị Nguyệt xét thấy tình cảm không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T

Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của chị N và để giải phóng cho chị thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà cuộc hôn nhân không thể đem lại hạnh phúc cho chị, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Nguyên nhân chính do hai anh chị không có con chung. Hai anh chị không dành thời gian chung sống chăm sóc giúp đỡ nhau, theo Điều 19 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng hai anh chị không muốn thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại điều luật này do hai anh chị đã sống ly thân nửa năm nay, như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho chị Nguyệt. Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Nguyệt xử cho ly hôn giữa chị Trần Thu N và anh Phạm Bá Khánh T.

[3]. Về con chung: Chị N và anh T không có con chung.

[5]. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; Nợ phải trả, nợ lấy về diện tích ruộng, nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thu N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

#### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thu N được ly hôn với anh Phạm Bá Khánh T.
2. Về con chung: Không có
3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; diện tích ruộng, nương, Nợ phải trả, nợ lấy về: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thu N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị N đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: 0000957 ngày 08/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.(chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

#### ***Nơi gửi:***

- TAND tỉnh Điện Biên
- VKSND TPĐBP
- Chi cục THADS TPĐBP
- UBND phường N
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Kế toán, vp
- Lưu hs./

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bạc Thị Liên**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thu Hà      Lò Thị Hiền**

**Bạc Thị Liên**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thu Hiền      Lò Thị Hiền**

**Bạc Thị Liên**